TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 3 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH LÂM ĐỒNG

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

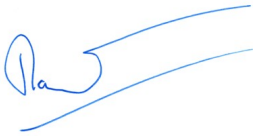

Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo 3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo 3
1.2.1. Nguồn nước mặt 3
1.2.2. Nguồn nước dưới đất 6
II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC 15
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất 15
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q) 15
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh) 16
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp) 16
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp) 19
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp) 19
2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên-Creta (j_3-k) 22
2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa (j_{1-2}) ..23
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất 26
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất 27
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 27
3.1. Đối với nước mặt 27
3.2. Đối với nước dưới đất 27

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên tỉnh Lâm Đồng được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt, mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lâm Đồng là một tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai có diện tích tự nhiên là 24.233,07km^2. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng, chất lượng nước mặt tháng 02 năm 2026 trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh và trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên.

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 02 năm 2026 và chất lượng nước mùa mưa năm 2025; dự báo mực nước dưới đất hai tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vị 57 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

Tổng lượng mưa bình quân năm trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng khoảng từ 1.750 – 3.150mm, trong đó lượng mưa mùa mưa chiếm khoảng 80% và mùa khô chiếm 20% tổng lượng mưa năm.

1.2.1.2. Nguồn nước mặt tại trạm Đại Ninh

a) Mực nước mặt

Mực nước trung bình tháng 02 năm 2026 trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh là 88006cm, tăng 02cm so với tháng trước, tăng 09cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 22cm so với giá trị tháng 02 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 88028cm (ngày 22/02/2026), giá trị mực nước nhỏ nhất là 87984cm (ngày 12/02/2026).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 02 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB tháng trước	Tháng 02	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Đại Ninh	Mực nước (cm)	87984	88004	88006	0,025	0,002
	Lưu lượng nước (m^3/s)	2,2	4,3	4,7	116,3	9,6
	Tổng lượng nước (triệu m^3)	5,3	10,8	11,4	116,3	5,4

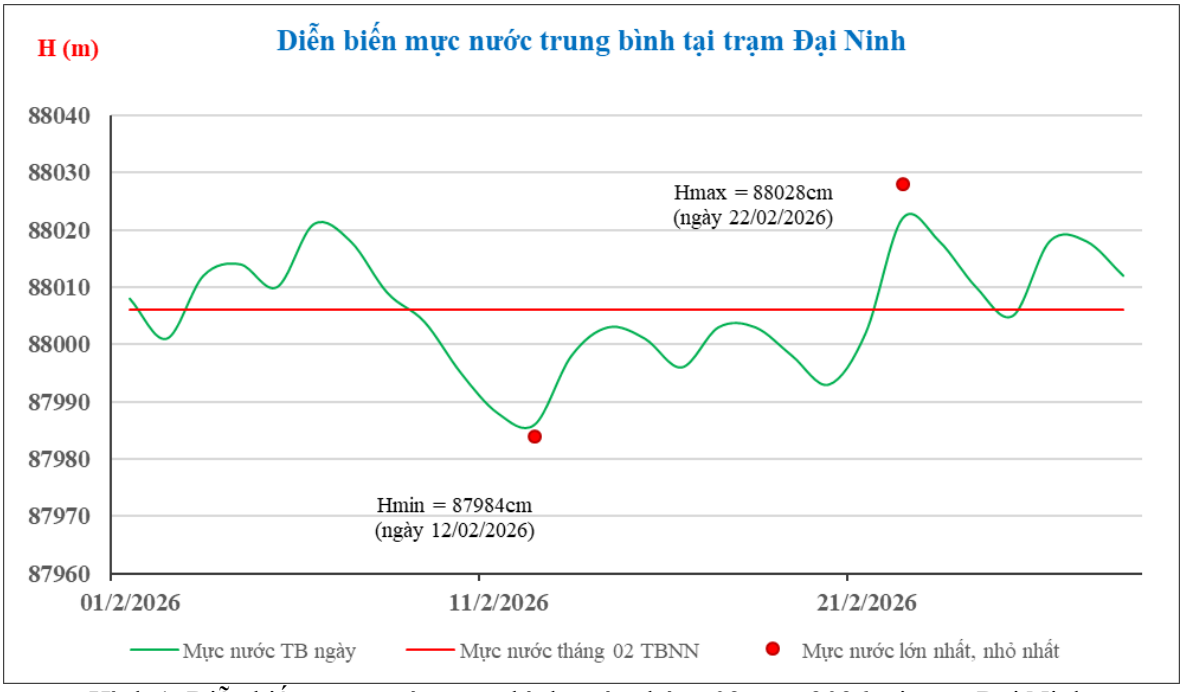

Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 02 năm 2026 tại trạm Đại Ninh

b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Tháng 02 năm 2026, tại trạm Đại Ninh có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng 4,7m^3/s, tăng khoảng 0,4m^3/s so với tháng trước, tăng khoảng 1,5m^3/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 02 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Đa Nhim chảy qua mặt cắt ngang tại trạm quan trắc Đại Ninh vào khoảng 11,4 triệu m^3, tăng khoảng 0,6 triệu m^3 so với tháng trước.

c) Chất lượng nước mặt

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích chất lượng nước sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh có chất lượng nước tốt, thuộc cột A, riêng thông số Tổng Nitơ có chất lượng nước thuộc cột B. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

1.2.1.3. Nguồn nước mặt tại trạm Cát Tiên

a) Mực nước mặt

Mực nước trung bình tháng 02 năm 2026 trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên là 12721cm, tăng 72cm so với tháng trước, tăng 39cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 89cm so với giá trị tháng 02 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 12775cm (ngày 24/02/2026), giá trị mực nước nhỏ nhất là 12684cm (ngày 06/02/2026).

Bảng 2. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 02 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB tháng trước	Tháng 02	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Cát Tiên	Mực nước (cm)	12632	12649	12721	0,70	0,57
	Lưu lượng nước (m^3/s)	82,6	91,4	129,8	57,1	42,0
	Tổng lượng nước (triệu m^3)	199,8	244,7	314,0	57,1	28,3

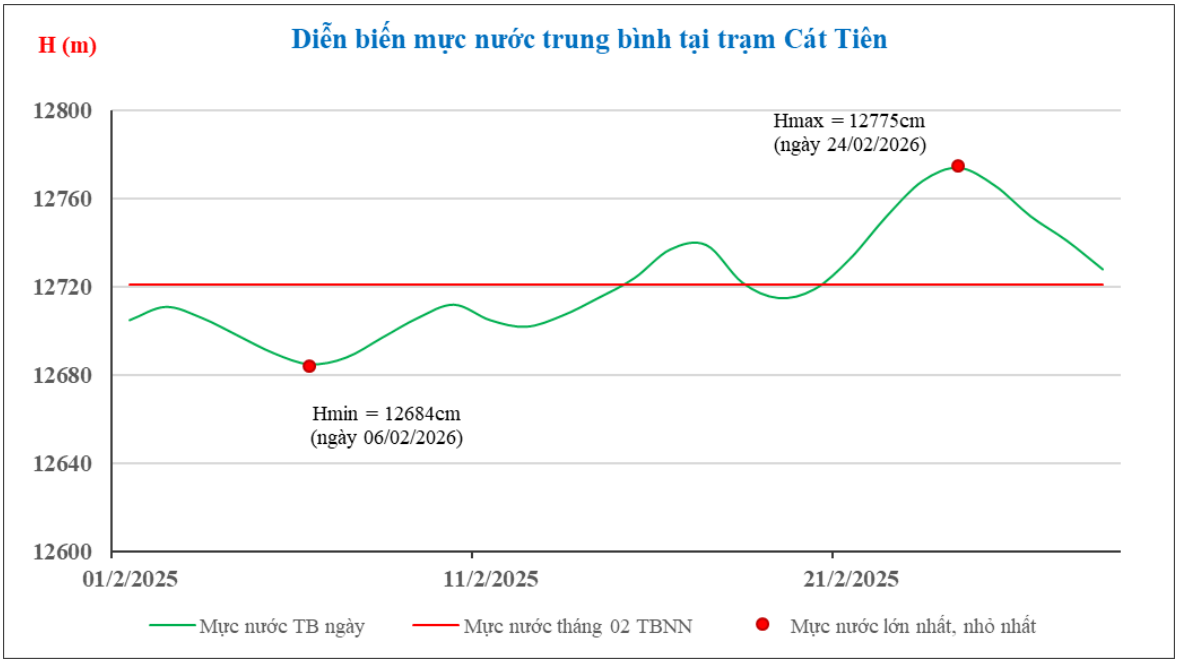

Hình 2. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 02 năm 2026 tại trạm Cát Tiên

b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Tháng 02 năm 2026, tại trạm Cát Tiên có lưu lượng trung bình tháng khoảng 129,8m^3/s, tăng khoảng 38,4m^3/s so với tháng trước, tăng khoảng 21,1m^3/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 02 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Đồng Nai chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Cát Tiên vào khoảng 314 triệu m^3, tăng khoảng 69,2 triệu m^3 so với tháng trước.

c) Chất lượng nước mặt

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích chất lượng nước sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên có chất lượng nước tốt, thuộc cột A, riêng thông số Tổng Nitơ thuộc cột B. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên - Creta (j_3-k) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2}). Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước q là 69.827 m^3/ngày, tầng chứa nước qh là 309.339 m^3/ngày, tầng chứa nước qp là 618.468 m^3/ngày, tầng chứa nước β(qp) là 159.788 m^3/ngày, tầng chứa nước β(n_2-qp) là 7.808.373 m^3/ngày và tầng chứa nước j_{1-2} là 2.574.403 m^3/ngày. Chưa có số liệu nghiên cứu đánh giá tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước j_3-k.

1.2.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 có xu thế hạ so với tháng 01. Giá trị hạ thấp nhất là 0,81m tại xã Quảng Phú (LK79T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,5m tại xã Đinh Văn Lâm Hà (LK117T) và sâu nhất là -9,07m tại xã Quảng Phú (LK79T).

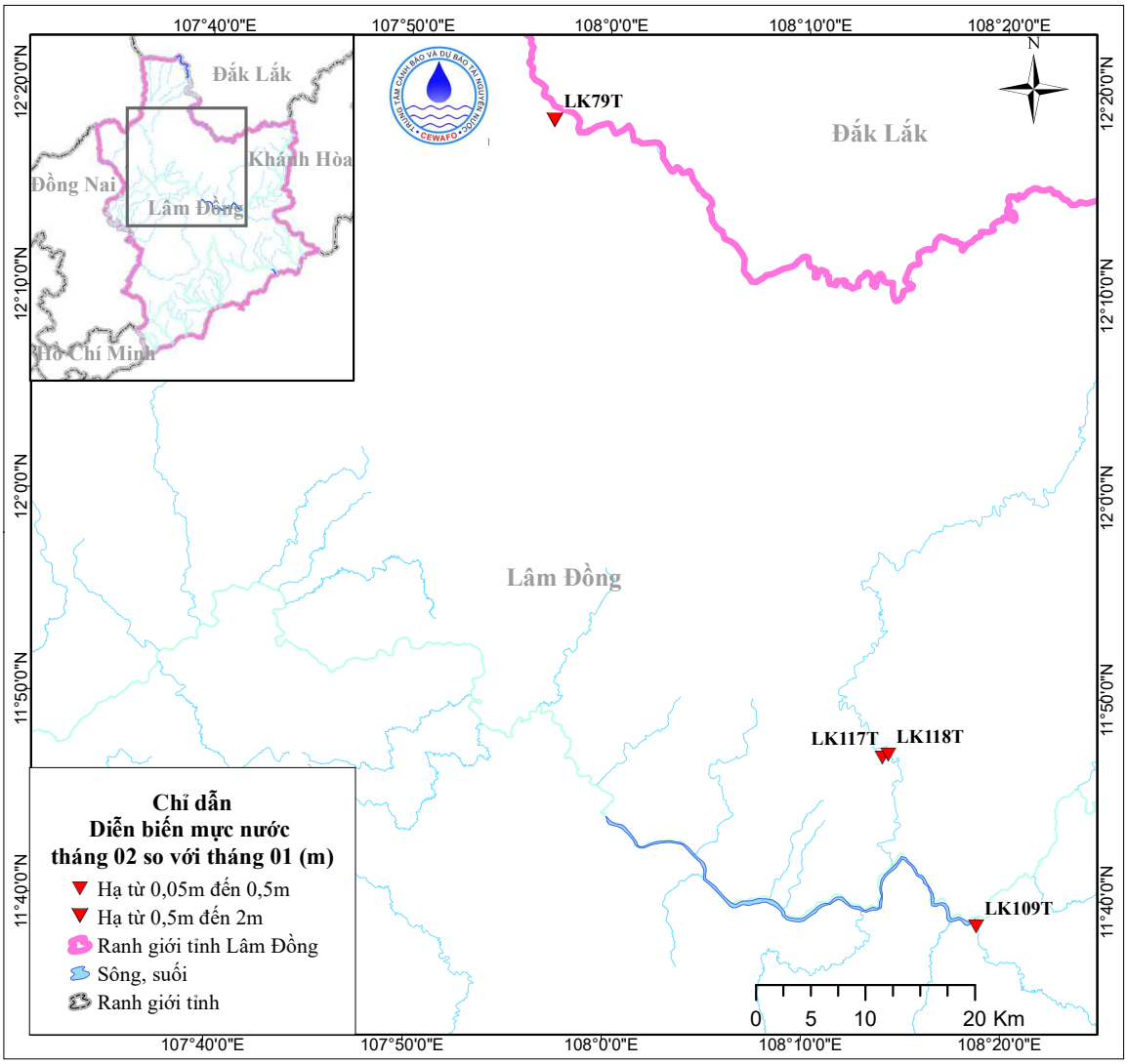

Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng q

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT22-BT thuộc phường La Gi mực nước trung bình tháng 02 hạ 0,16m so với tháng 01.

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 có xu thế hạ so với tháng 01. Giá trị hạ thấp nhất là 2,82m tại xã Hàm Kiệm (QT16a-BT) và giá trị dâng cao nhất là 0,52m tại xã Hòa Thắng (QT8-BT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,62m tại xã Hàm Thuận (QT13-BT) và sâu nhất là -70,57m tại xã Hòa Thắng (QT8-BT).

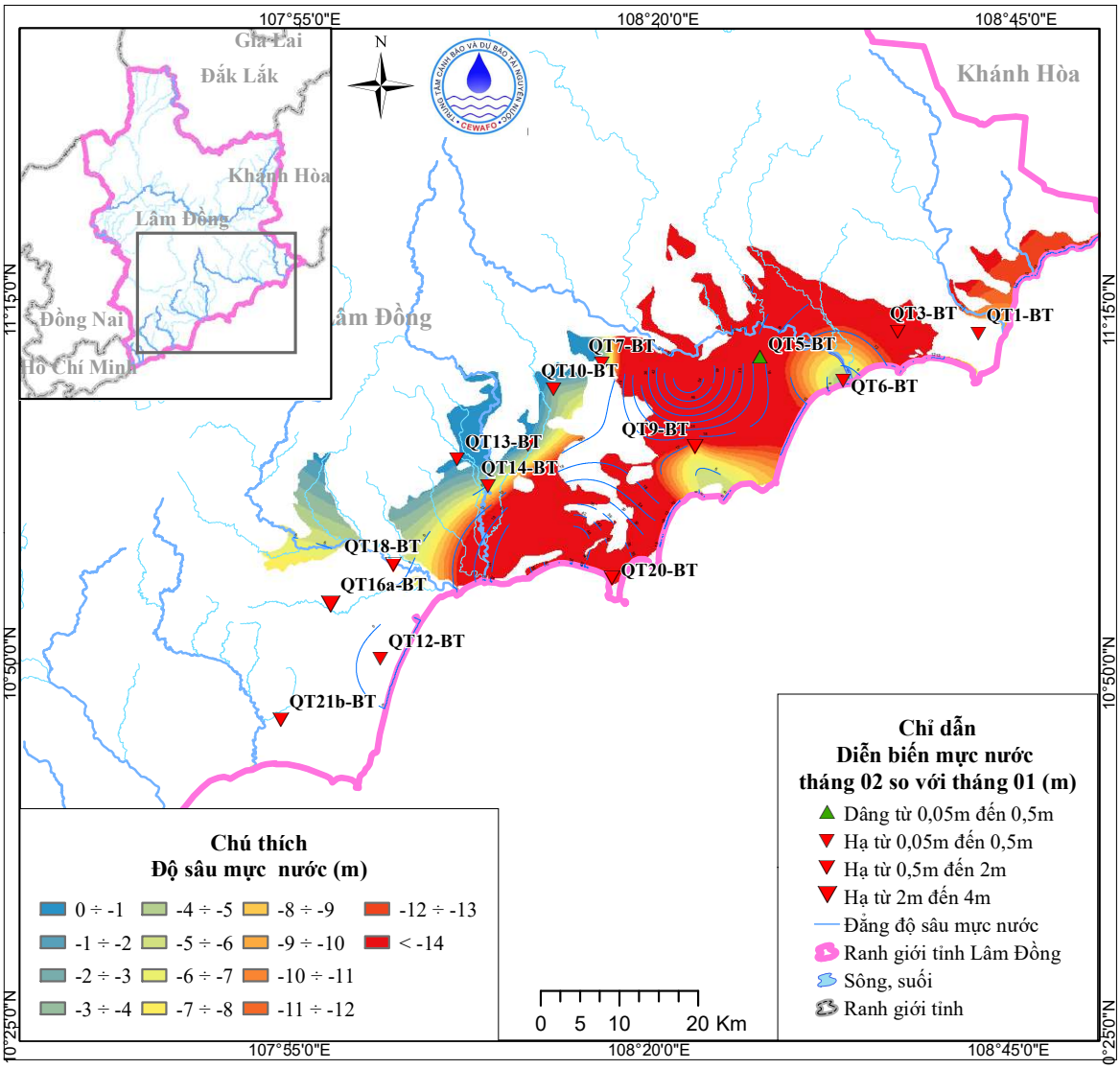

Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qp

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 không có xu thế rõ ràng so với tháng 01. Giá trị mực nước dâng là 1,11m tại xã Đức Lập (LK40T) và giá trị mực nước hạ là 0,66m tại xã Cư Jút (LK43T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -4,07m tại xã Cư Jút (LK43T) và sâu nhất là -9,61m tại xã Đức Lập (LK40T).

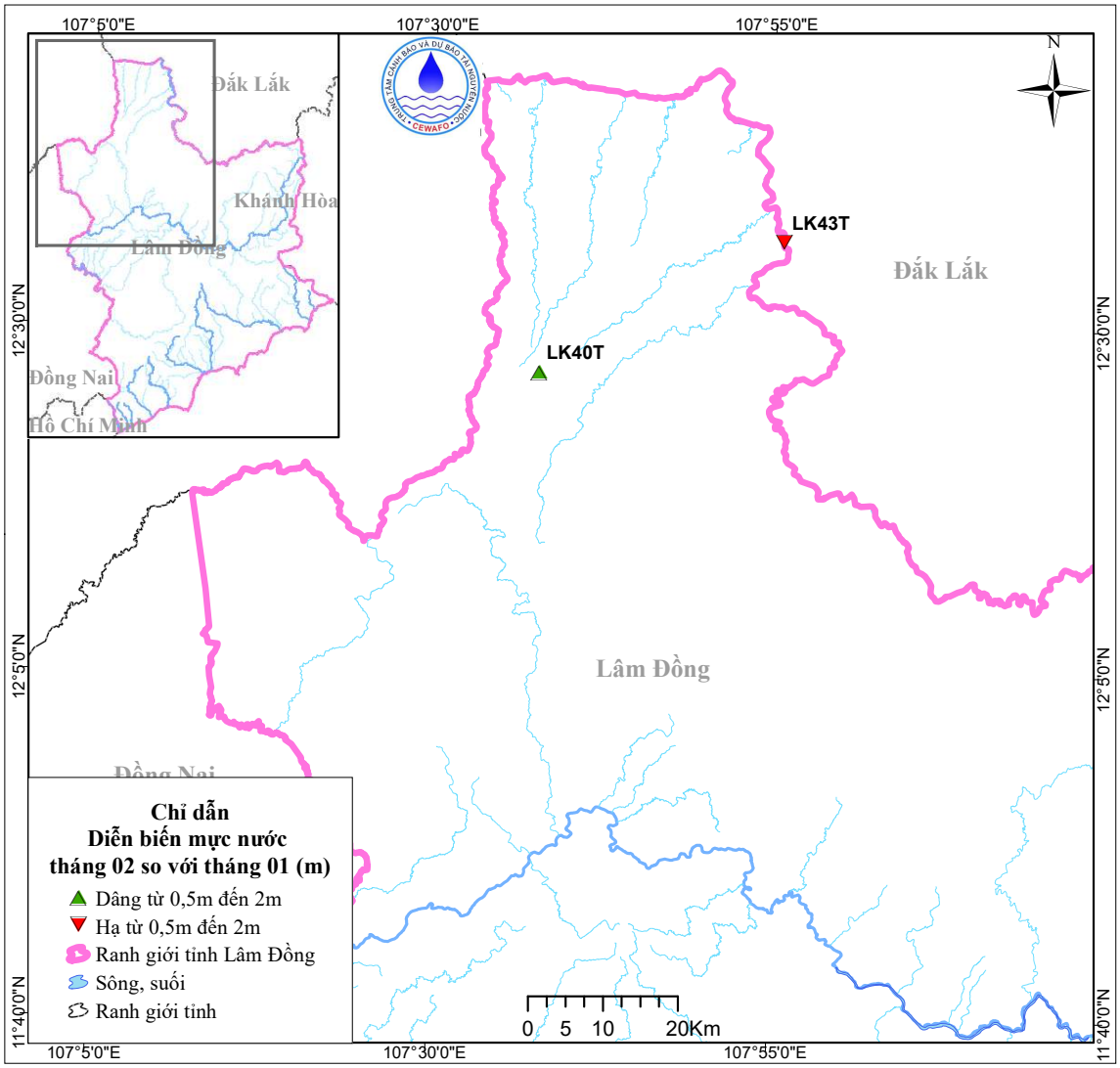

Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng β(qp)

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 có xu thế hạ so với tháng 01. Giá trị hạ thấp nhất là 5,17m tại xã Đức Trọng (LK113T) và giá trị dâng cao nhất là 2,28m tại phường Bắc Gia Nghĩa (LK84T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,77m tại phường Nam Gia Nghĩa (LK92T) và sâu nhất là -121,03m tại Phường 2 Bảo Lộc (C10o).

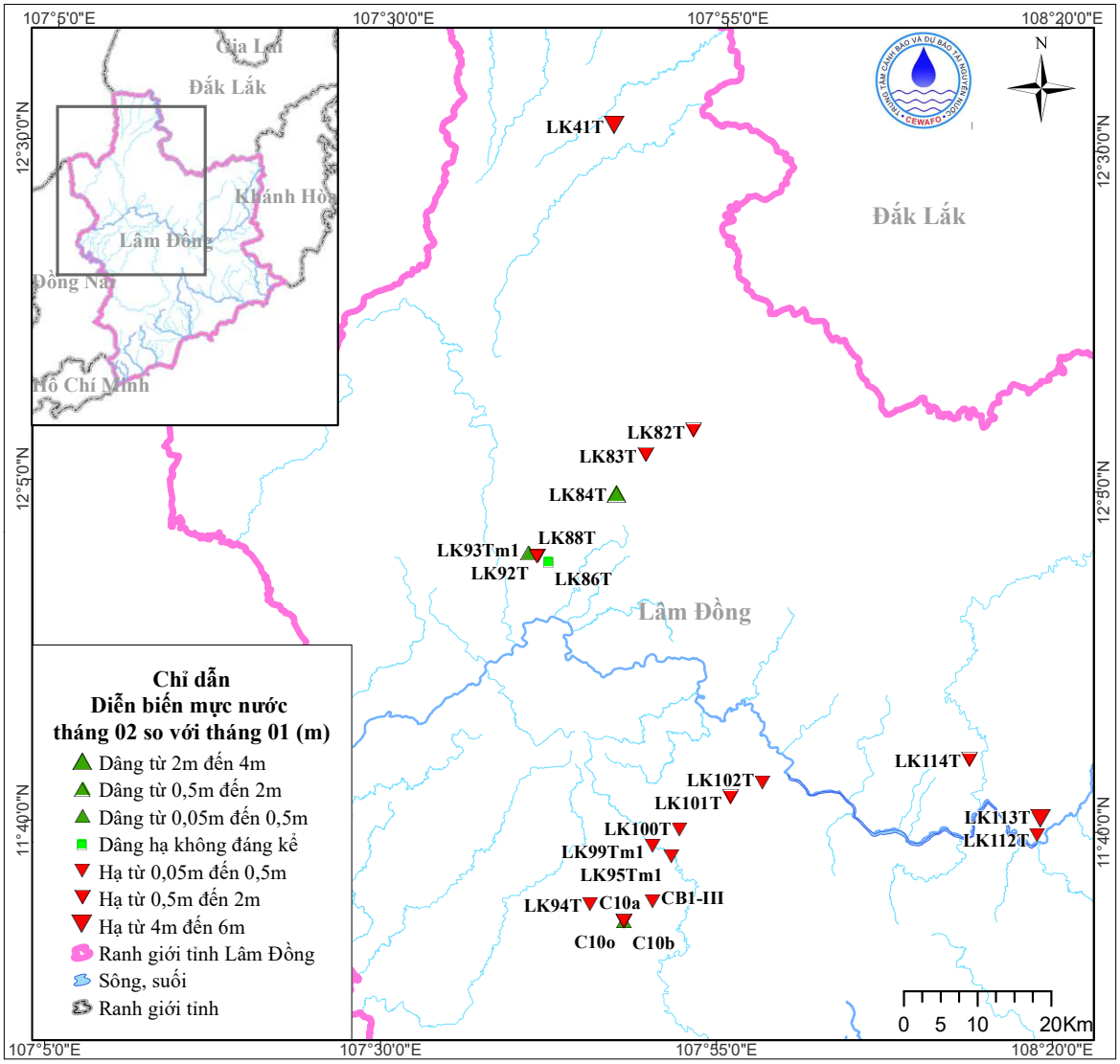

Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng β(n_2-qp)

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên-Creta (j_{3-k})

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK120T thuộc xã Đinh Văn Lâm Hà mực nước trung bình tháng 02 hạ 2,9m so với tháng 01.

g) Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura trên-Creta (j_{1-2})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 có xu thế hạ so với tháng 01. Giá trị dâng cao nhất là 0,06m tại xã Bắc Bình (QT2b-BT) và giá trị hạ thấp nhất là 2,75m tại xã Hàm Kiệm (QT16b-BT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,38m tại xã Bắc Bình (QT2b-BT) và sâu nhất là -29,35m tại xã Cư Jút (LK42T).

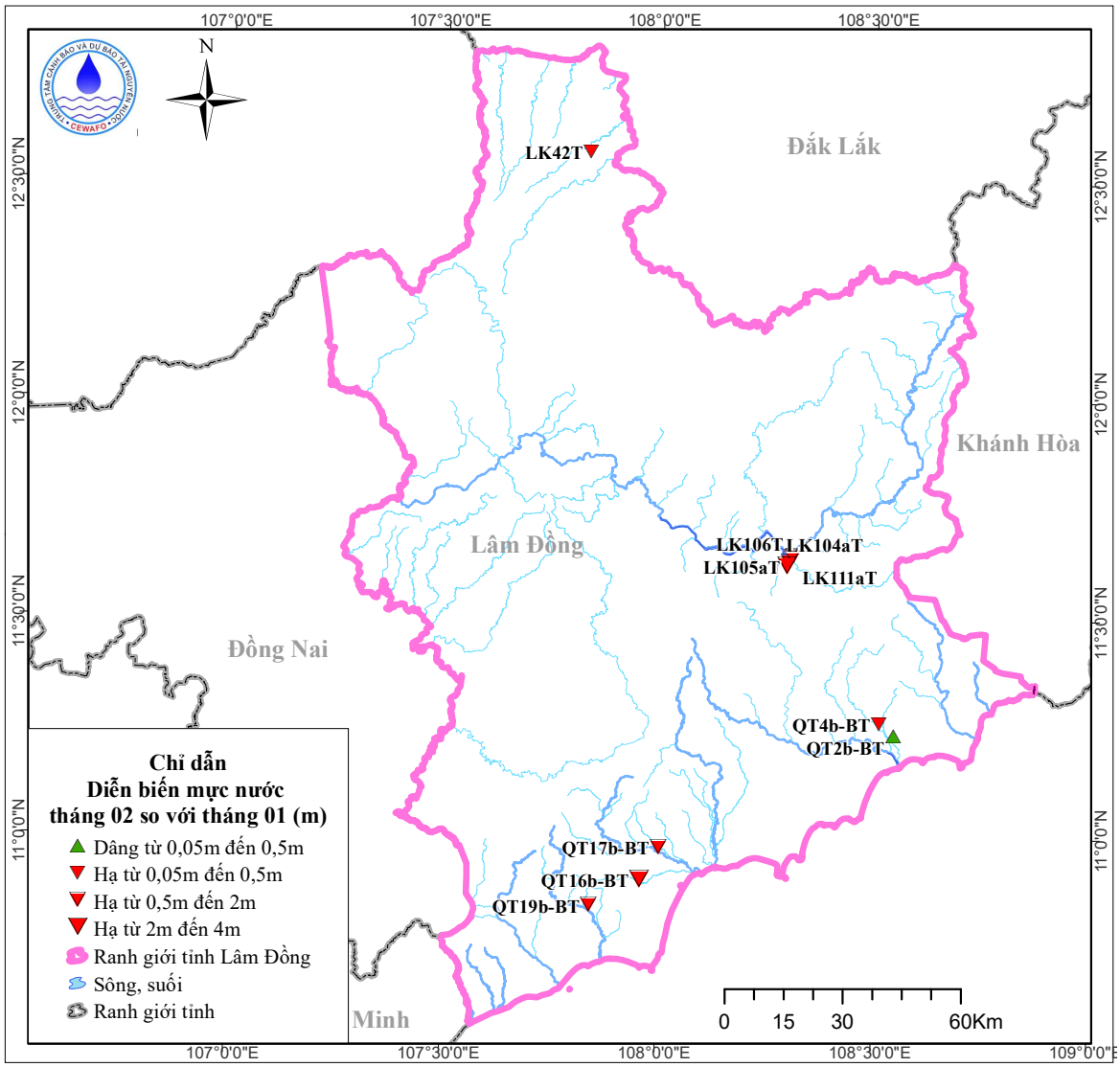

Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng j_{1-2}

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	**Tầng chứa nước q**				
1	LK109T	xã Ninh Gia	-4,97	-5,22	-5,09
2	LK117T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-1,41	-1,59	-1,50
3	LK118T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-6,77	-7,04	-6,89
4	LK79T	xã Quảng Phú	-8,95	-9,20	-9,08
II	**Tầng chứa nước qh**				
1	QT22-BT	phường La Gi	-1,81	-1,90	-1,84
III	**Tầng chứa nước qp**				
1	QT1-BT	xã Liên Hương	-8,46	-8,61	-8,54

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
2	QT6-BT	xã Phan Rí Cửa	-3,31	-3,41	-3,36
3	QT9-BT	xã Hòa Thắng	-8,52	-9,31	-9,04
4	QT12-BT	xã P. Mũi Né	-3,33	-4,13	-3,51
5	QT20-BT	P.Tiến Thành	-35,66	-36,17	-36,05
6	QT21b-BT	xã Tân Thành	-8,97	-9,74	-9,38
7	QT3-BT	xã Phan Rí Cửa	-16,03	-16,10	-16,06
8	QT5-BT	xã Hồng Thái	-19,24	-19,34	-19,29
9	QT7-BT	xã Sông Lũy	-2,00	-2,19	-2,09
10	QT8-BT	xã Hòa Thắng	-70,27	-70,89	-70,57
11	QT10-BT	xã Hồng Sơn	-2,68	-2,90	-2,79
12	QT11-BT	xã Hồng Sơn	-2,30	-2,62	-2,43
13	QT13-BT	xã Hàm Thuận	-0,61	-0,64	-0,62
14	QT14-BT	xã Hàm Thuận	-4,89	-5,17	-5,06
15	QT15-BT	P.Mũi Né	-50,84	-50,90	-50,88
16	QT18-BT	xã Tuyên Quang	-4,81	-5,81	-5,24
17	QT16a-BT	xã Hàm Kiệm	-5,72	-8,09	-7,11
18	QT19a-BT	xã Tân Lập	-4,57	-6,04	-5,43
IV	**Tầng chứa nước β(qp)**				
1	LK40T	xã Đức Lập	-9,52	-9,84	-9,61
2	LK43T	xã Cư Jút	-3,94	-4,21	-4,07
V	**Tầng chứa nước β(n_2-qp)**				
1	LK41T	xã Đắk Mil	-11,01	-14,03	-12,59
2	LK82T	xã Quảng Sơn	-16,79	-17,30	-17,11
3	LK83T	xã Quảng Sơn	-2,03	-2,34	-2,19
4	LK84T	P.Bắc Gia Nghĩa	-4,43	-4,93	-4,58
5	LK86T	P.Đông Gia Nghĩa	-21,48	-21,75	-21,68
6	LK88T	P.Đông Gia Nghĩa	-4,43	-4,52	-4,47
7	LK92T	P.Nam Gia Nghĩa	-0,71	-0,82	-0,77
8	LK93Tm1	P.Nam Gia Nghĩa	-20,03	-20,21	-20,13
9	C10a	Phường 2 Bảo Lộc	-19,84	-20,15	-19,98
10	C10b	Phường 2 Bảo Lộc	-40,73	-42,35	-41,89
11	C10o	Phường 2 Bảo Lộc	-120,98	-121,14	-121,04
12	CB1-III	Phường 1 Bảo Lộc	-5,73	-5,95	-5,84

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
13	LK100T	xã Bảo Lâm 1	-2,93	-3,35	-3,17
14	LK101T	Phường 2 Bảo Lộc	-16,46	-16,83	-16,67
15	LK102T	xã Đinh Trang Thượng	-14,42	-14,74	-14,62
16	LK114T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-4,87	-5,79	-5,31
17	LK94T	Phường 2 Bảo Lộc	-1,75	-1,90	-1,83
18	LK95Tm1	xã Bảo Lâm 1	-6,54	-6,72	-6,63
19	LK99Tm1	xã Bảo Lâm 1	-3,94	-4,11	-4,04
20	LK112T	xã Đức Trọng	-5,47	-5,69	-5,58
21	LK113T	xã Đức Trọng	-7,09	-11,61	-9,47
VI	**Tầng chứa nước j_3-k**				
1	LK120T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-6,72	-8,79	-7,64
VII	**Tầng chứa nước j_{1-2}**				
1	LK42T	xã Cư Jút	-29,33	-29,37	-29,35
2	LK104aT	xã Ninh Gia	-9,34	-10,29	-9,84
3	LK105aT	xã Ninh Gia	-5,10	-5,68	-5,40
4	LK106T	xã Ninh Gia	-11,36	-11,83	-11,58
5	LK111aT	xã Ninh Gia	-3,17	-3,64	-3,41
6	QT2b-BT	xã Bắc Bình	-2,37	-2,42	-2,39
7	QT4b-BT	xã Bắc Bình	-2,39	-2,44	-2,42
8	QT16b-BT	xã Hàm Kiệm	-5,80	-8,17	-7,19
9	QT17b-BT	xã Hàm Kiệm	-4,50	-5,22	-4,88
10	QT19b-BT	xã Tân Lập	-4,51	-5,98	-5,38

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500 mg/l).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH (1 mg/l) tại công trình LK79T (xã Quảng Phú).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (2/4 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình LK118T (xã Đinh Văn Lâm Hà)

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT22-BT (phường Lagi) cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 7/18 công trình vượt GTGH (1500 mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 2/18 công trình vượt GTGH (1 mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT12-BT (phường Mũi Né).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy có thông số Mangan (1/18 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương) và thông số Fluoride (3/18 công trình) vượt GTGH (1 mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT11-BT (xã Hồng Sơn)

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500 mg/l).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 1/21 công trình vượt GTGH (1 mg/l) tại công trình LK86T (phường Đông Gia Nghĩa).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (2/21 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình LK84T (phường Bắc Gia Nghĩa)

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên-Creta (j_{3-k})

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình LK120T (xã Đinh Văn Lâm Hà) cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

g) Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura trên-Creta (j_{1-2})

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 2/10 công trình vượt GTGH (1500 mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT2b-BT (xã Bắc Bình).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 1/10 công trình vượt GTGH (1 mg/l) tại công trình QT4b-BT (xã Bắc Bình).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy có thông số thông số Fluoride (2/10 công trình) vượt GTGH (1 mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4b-BT (xã Bắc Bình)

II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,23m đến 1,09m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

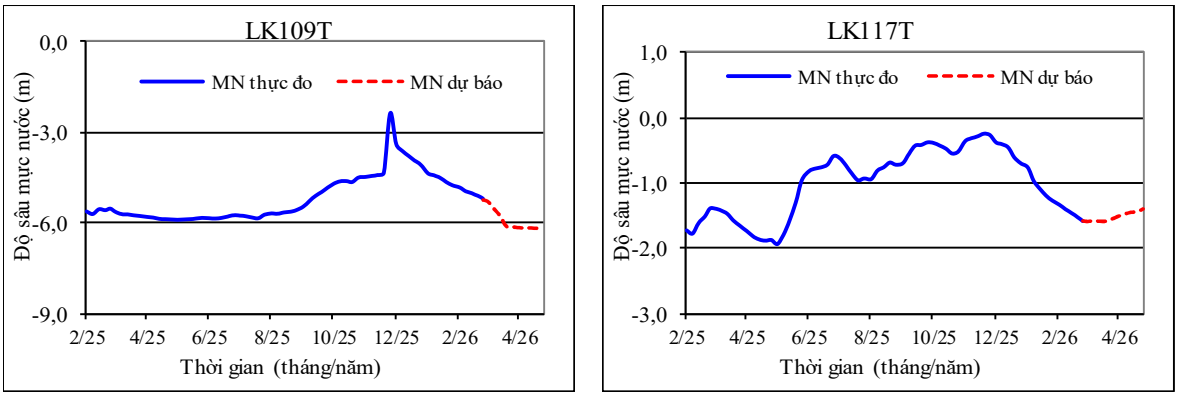

xã Ninh Gia (LK109T) *xã Đinh Văn Lâm Hà (LK117T)*

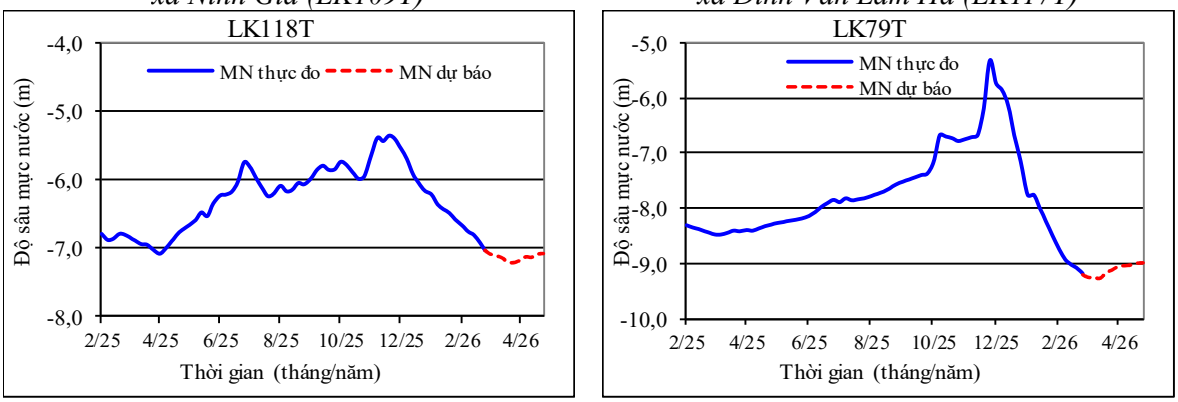

xã Đinh Văn Lâm Hà (LK118T) *xã Quảng Phú (LK79T)*

Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng q

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước tại công trình QT22-BT có xu thế hạ từ 0,2 đến 0,5m so với tháng 02. Chi tiết diễn biến mực nước được thể hiện như sau:

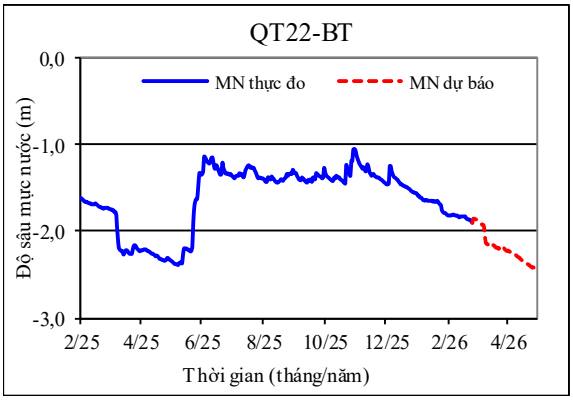

Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,14m đến 4,88m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

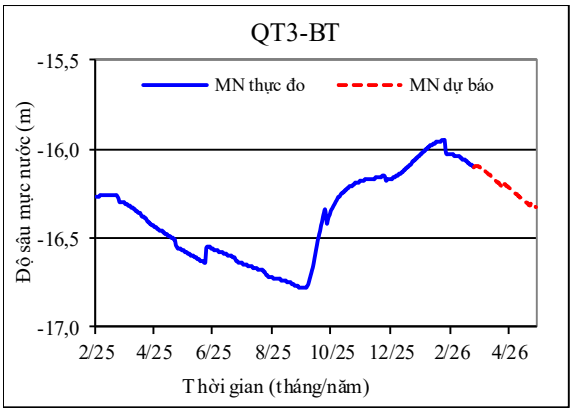

xã Phan Rí Cửa (QT3-BT)

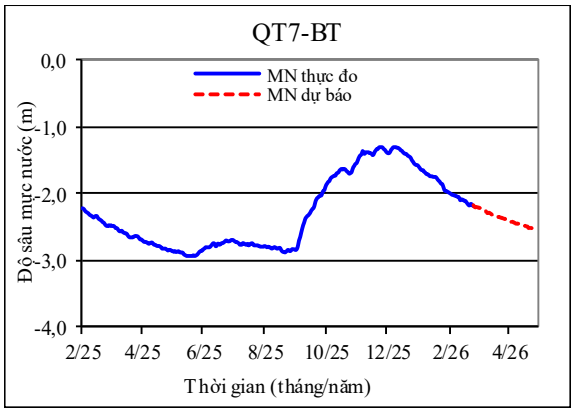

xã Sông Lũy (QT7-BT)

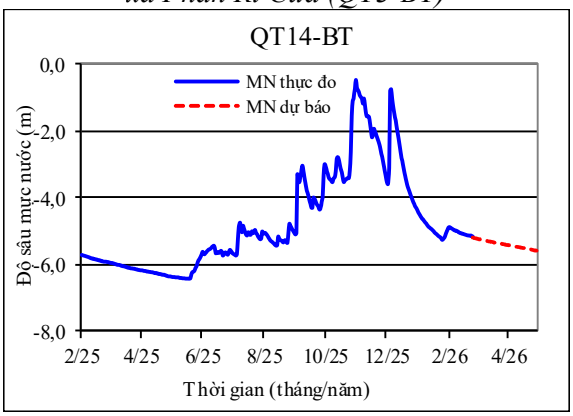

xã Hàm Thuận (QT14-BT)

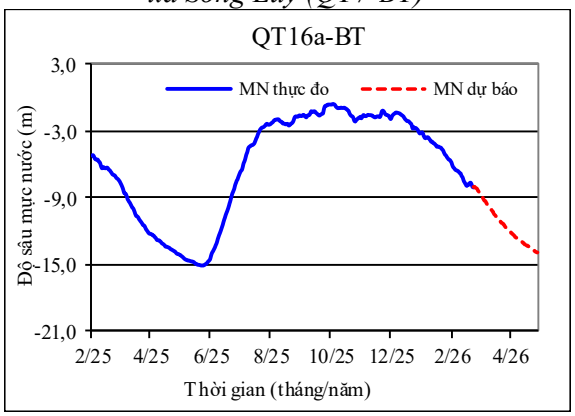

xã Hàm Kiệm (QT16a-BT)

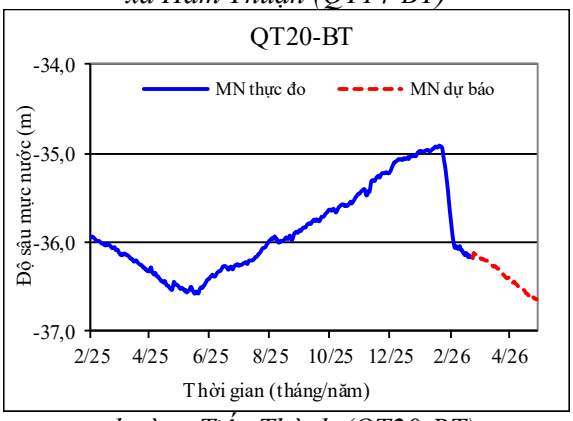

phường Tiến Thành (QT20-BT)

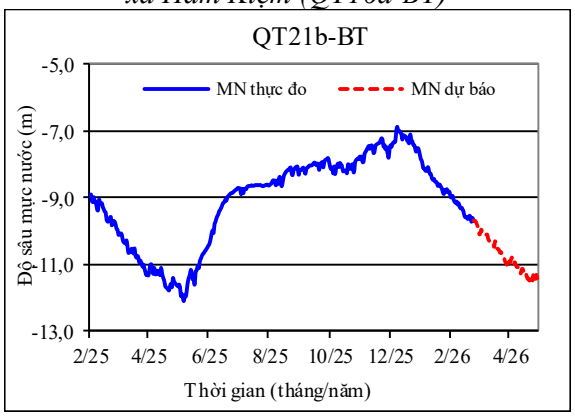

xã Tân Thành (QT21b-BT)

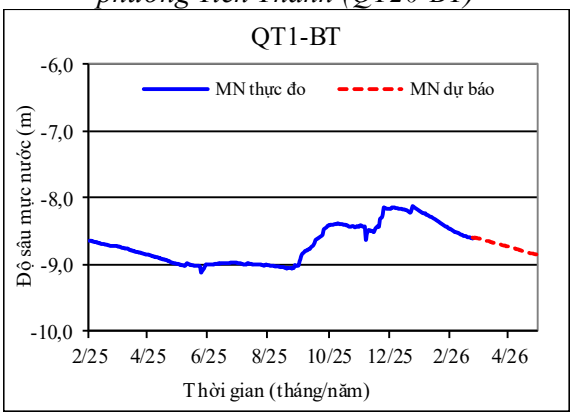

xã Liên Hương (QT1-BT)

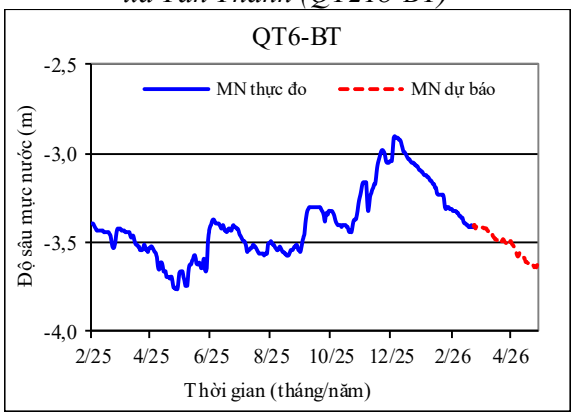

xã Phan Rí Cửa (QT6-BT)

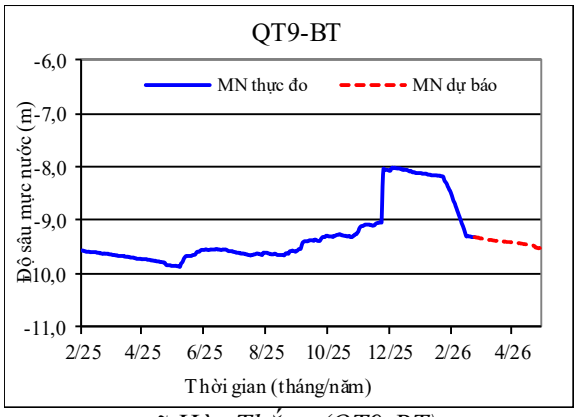

xã Hòa Thắng (QT9-BT)

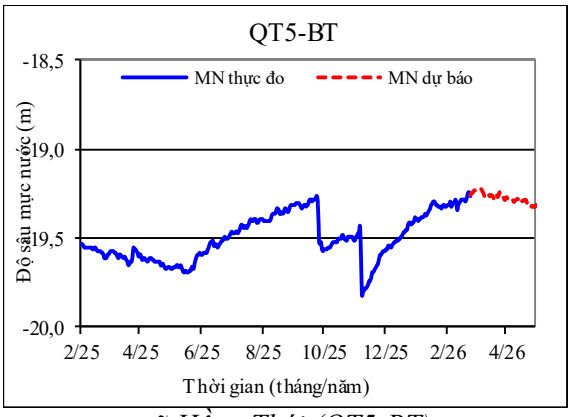

xã Hồng Thái (QT5-BT)

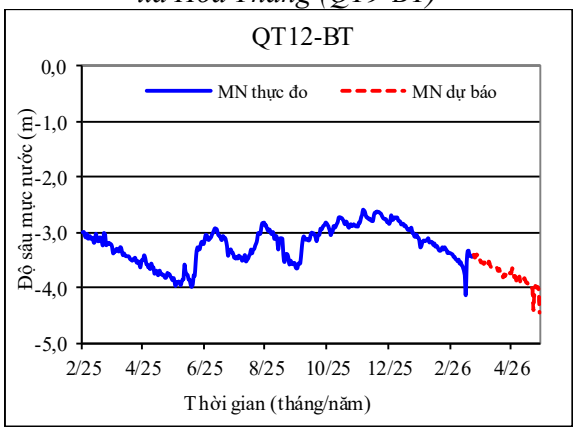

phường Mũi Né (QT12-BT)

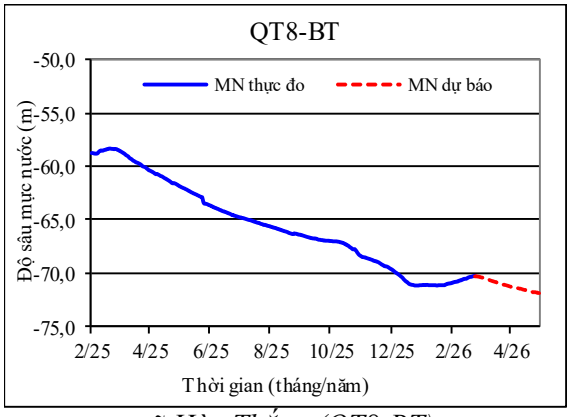

xã Hòa Thắng (QT8-BT)

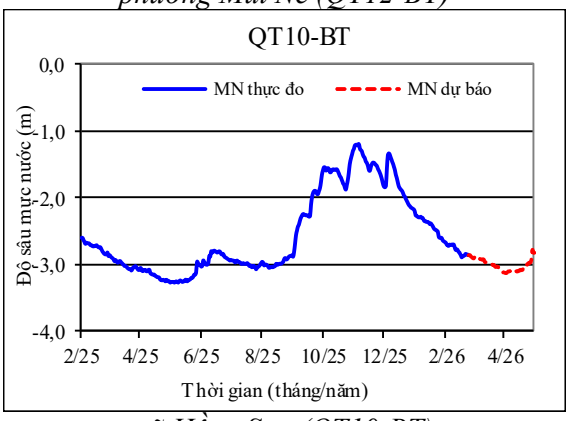

xã Hồng Sơn (QT10-BT)

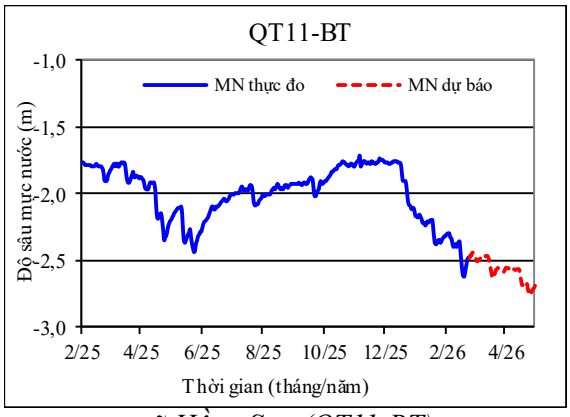

xã Hồng Sơn (QT11-BT)

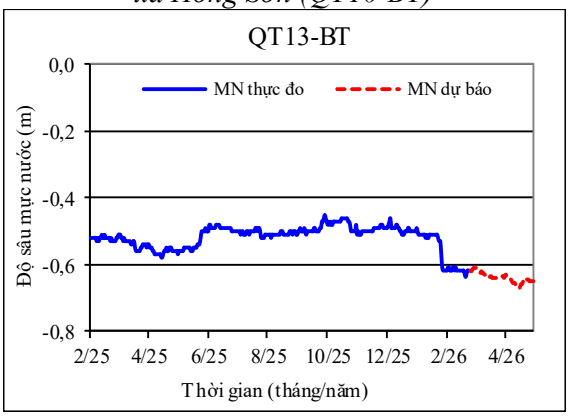

xã Hàm Thuận (QT13-BT)

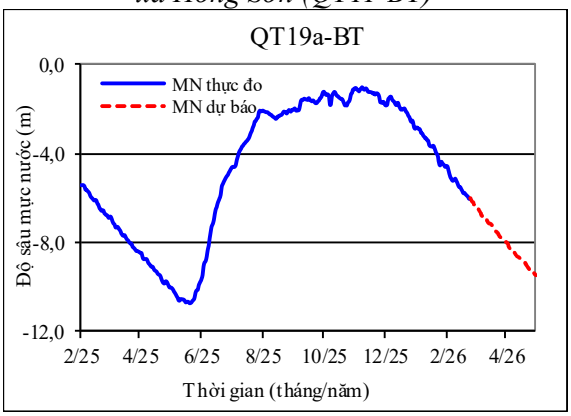

xã Tân Lập (QT19a-BT)

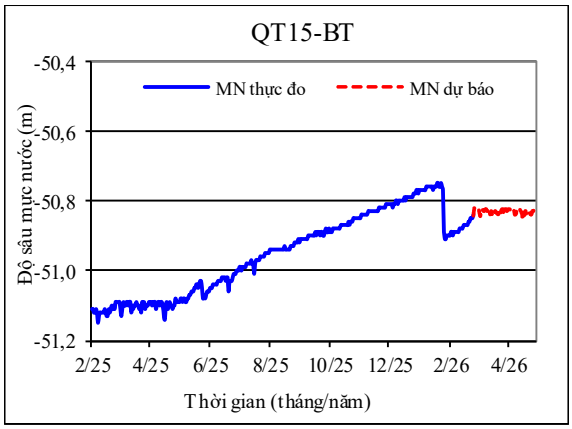

phường Mũi Né (QT15-BT)

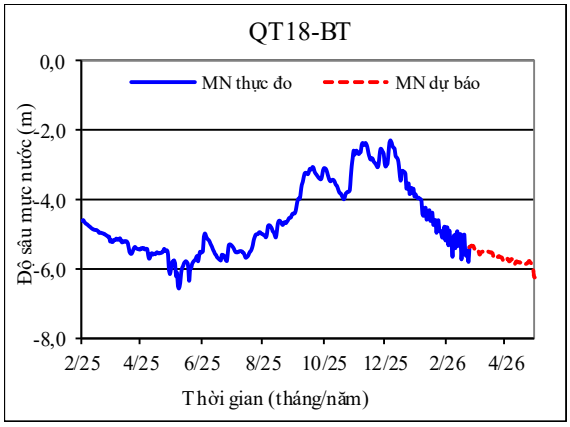

xã Tuyên Quang (QT18-BT)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp)

Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,38m đến 0,97m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

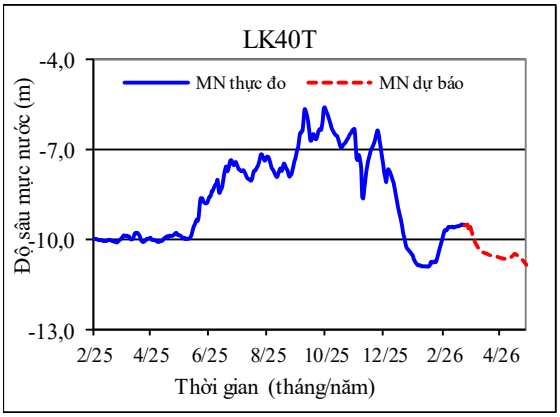

xã Đức Lập (LK40T)

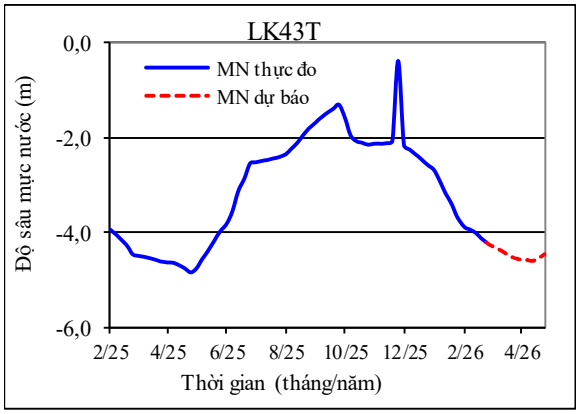

xã Cư Jút (LK43T)

Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng β(qp)

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp)

Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,05m đến 1,93m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

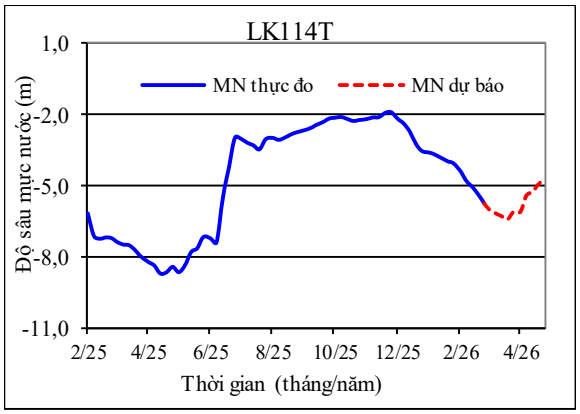

xã Đinh Văn Lâm Hà (LK114T)

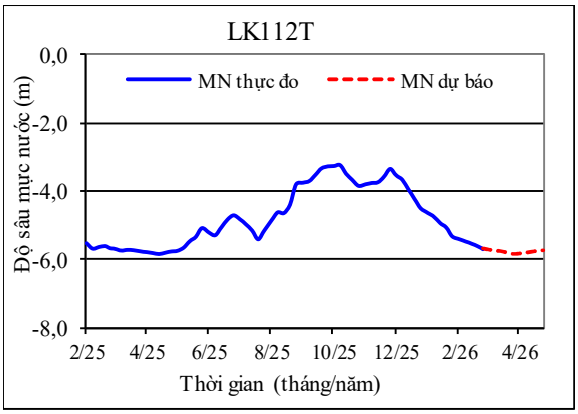

xã Đức Trọng (LK112T)

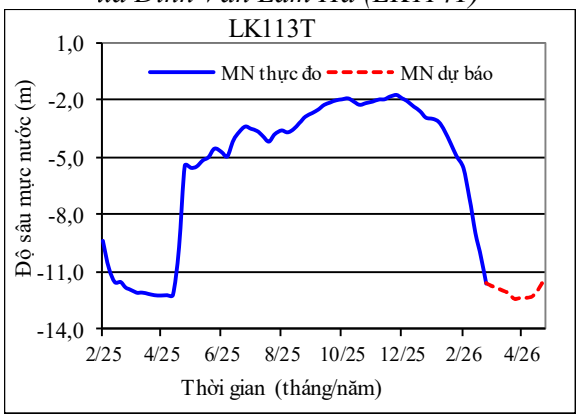

xã Đức Trọng (LK113T)

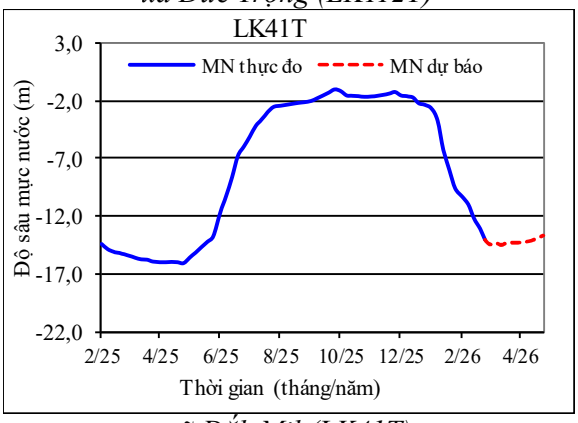

xã Đắk Mil (LK41T)

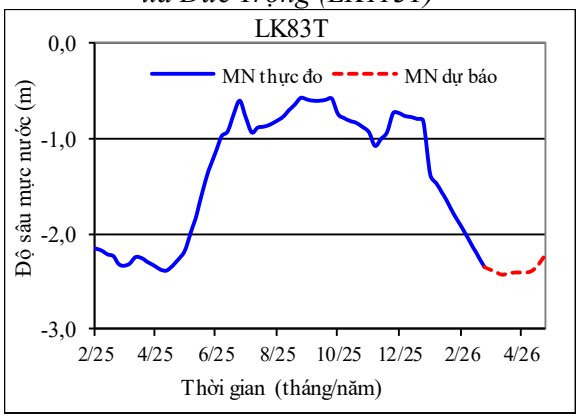

xã Quảng Sơn (LK83T)

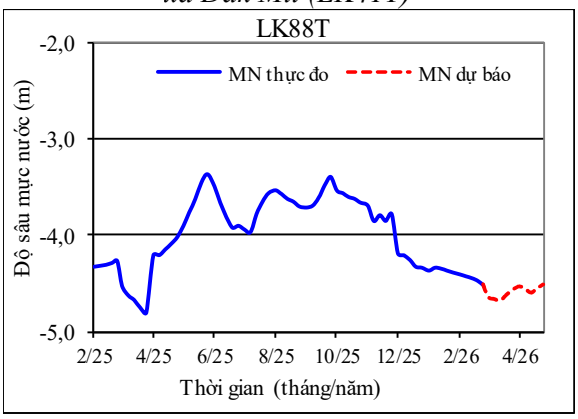

phường Đông Gia Nghĩa (LK88T)

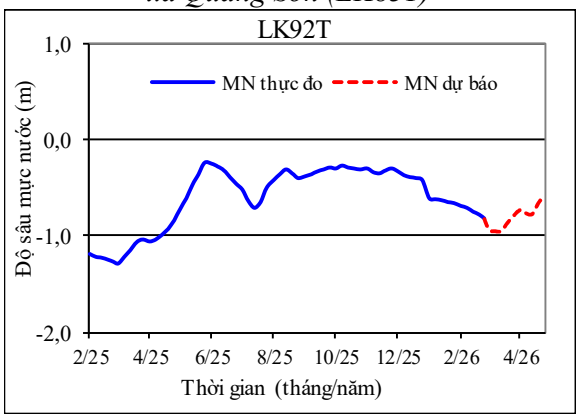

phường Nam Gia Nghĩa (LK92T)

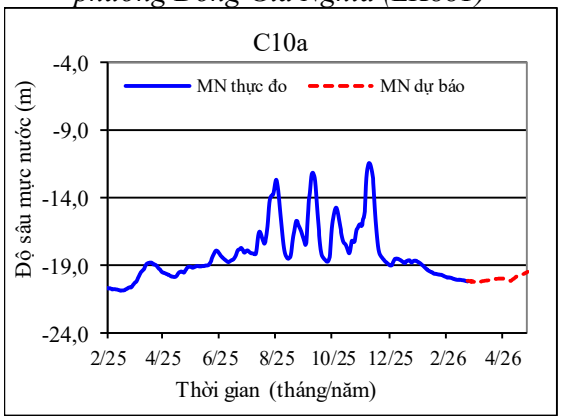

Phường 2 Bảo Lộc (C10a)

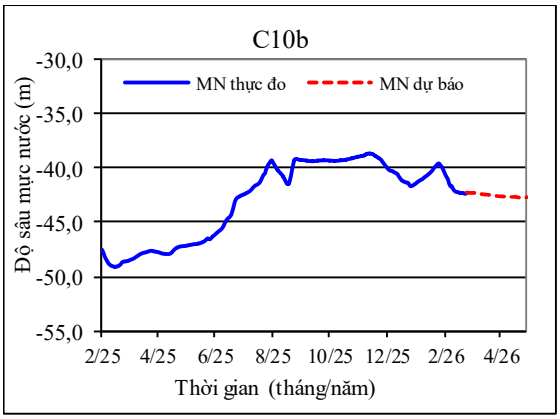

Phường 2 Bảo Lộc (C10b)

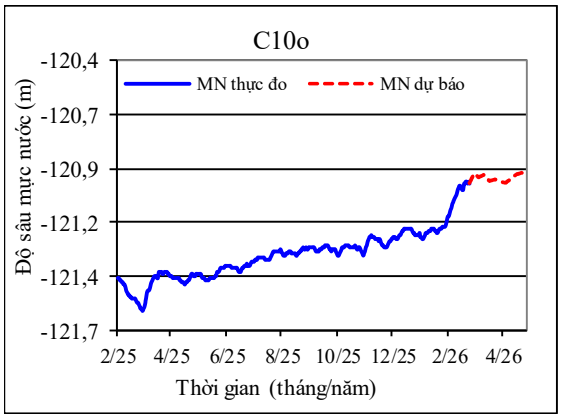

Phường 2 Bảo Lộc (C10o)

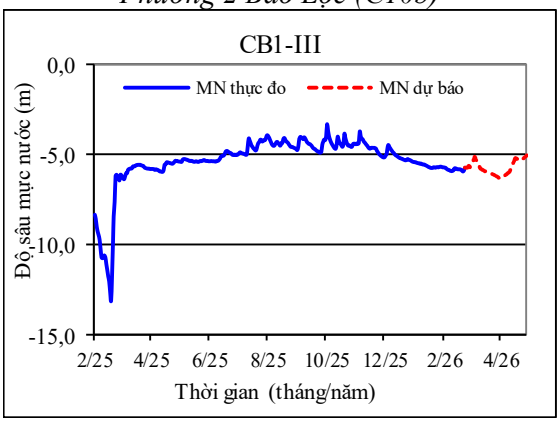

Phường 1 Bảo Lộc (CB1-III)

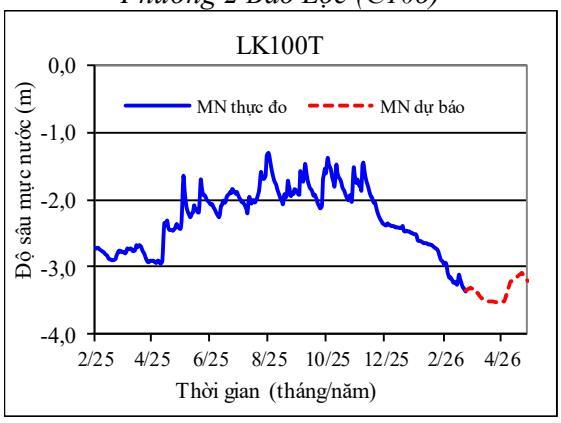

xã Bảo Lâm 1 (LK100T)

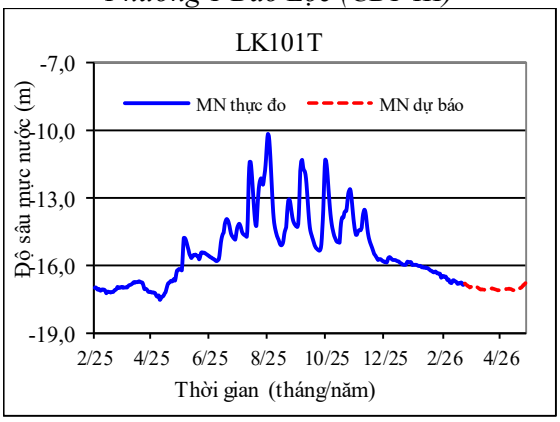

Phường 2 Bảo Lộc (LK101T)

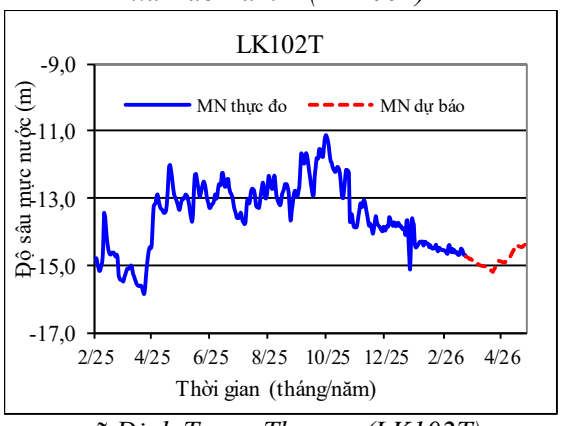

xã Đinh Trang Thượng (LK102T)

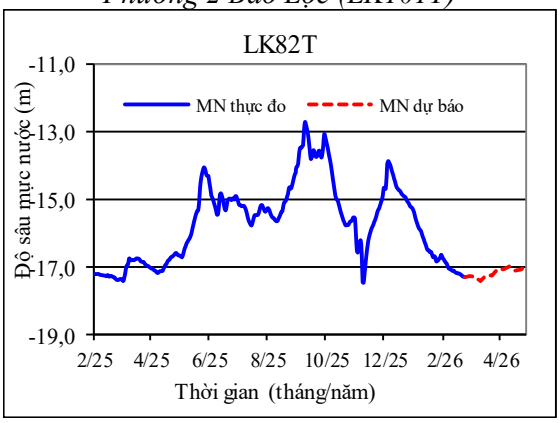

xã Quảng Sơn (LK82T)

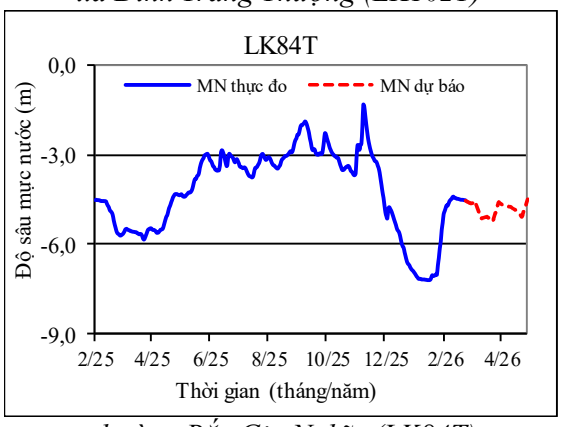

phường Bắc Gia Nghĩa (LK84T)

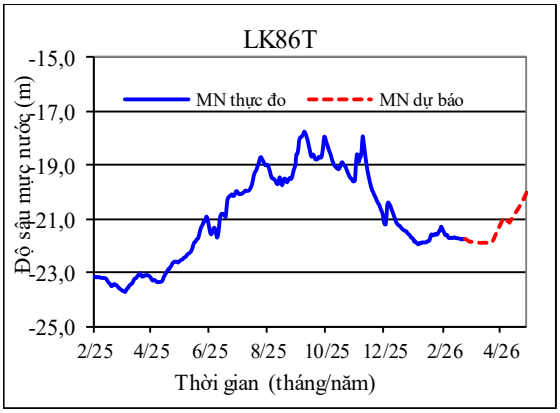

phường Đông Gia Nghĩa (LK86T)

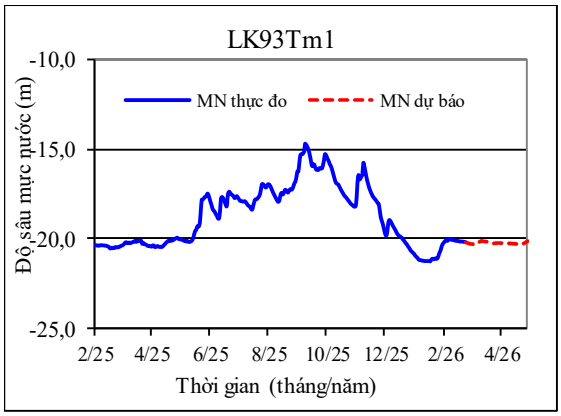

phường Nam Gia Nghĩa (LK93Tm1)

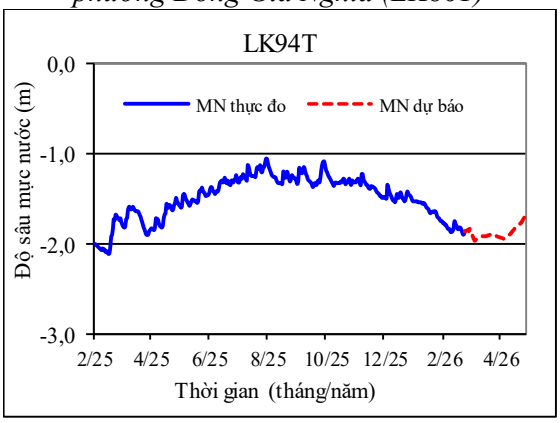

Phường 2 Bảo Lộc (LK94T)

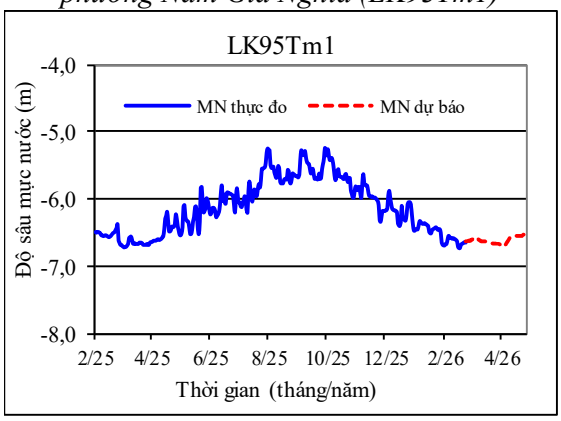

xã Bảo Lâm 1 (LK95Tm1)

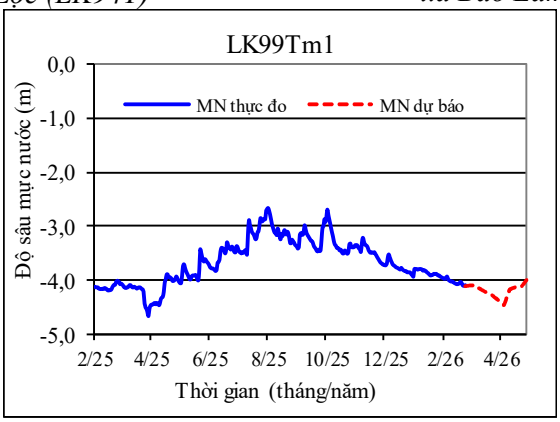

xã Bảo Lâm 1 (LK99Tm1)

Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng β(n_2-qp)

2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên-Creta (j_3-k)

Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước tại công trình LK120T có xu thế hạ từ 1 đến 2m so với tháng 02. Chi tiết diễn biến mực nước được thể hiện như sau:

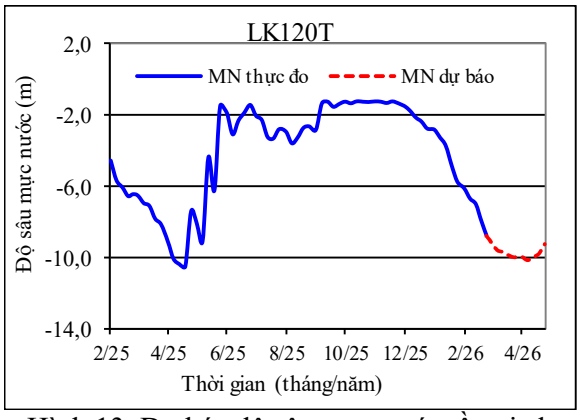

Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng j_3-k

2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa (j_{1-2})

Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,23m đến 4,66m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

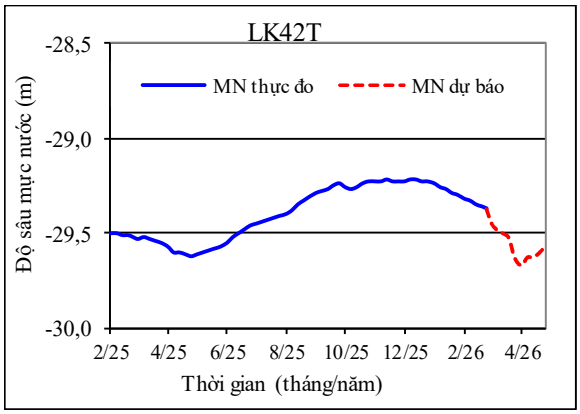

xã Cư Jút (LK42T)

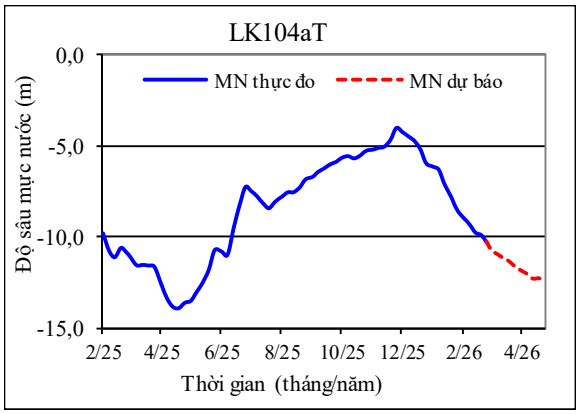

xã Ninh Gia (LK104aT)

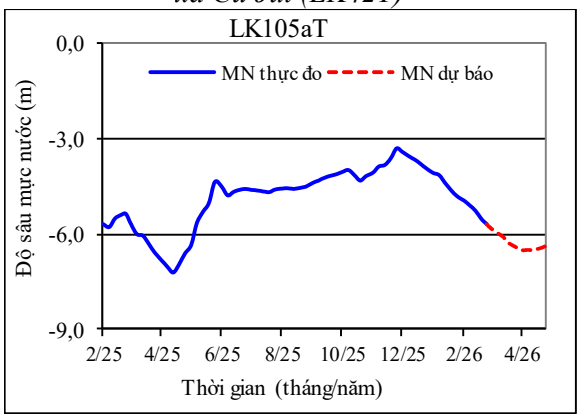

xã Ninh Gia (LK105aT)

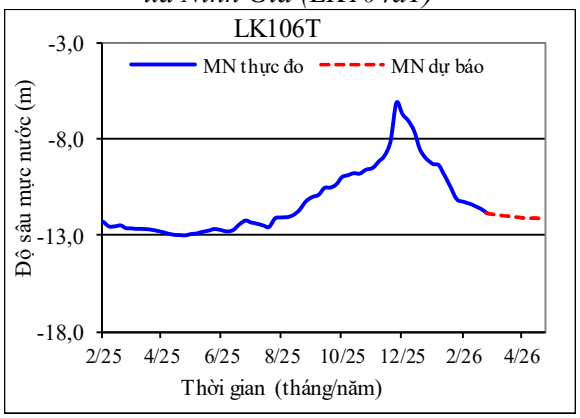

xã Ninh Gia (LK106T)

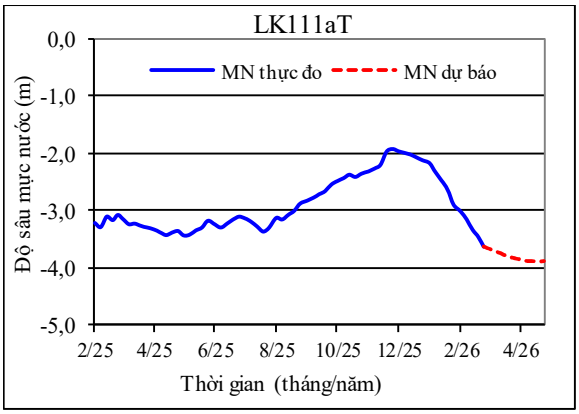

xã Ninh Gia (LK111aT)

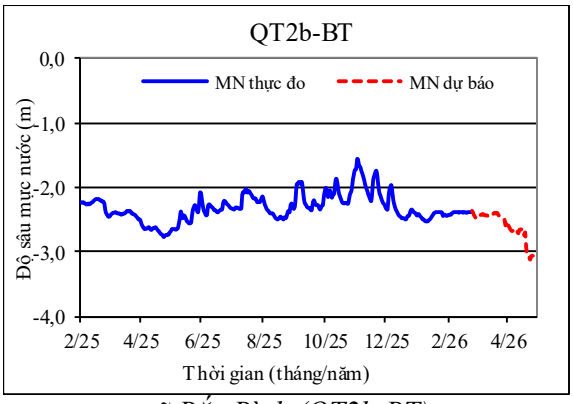

xã Bắc Bình (QT2b-BT)

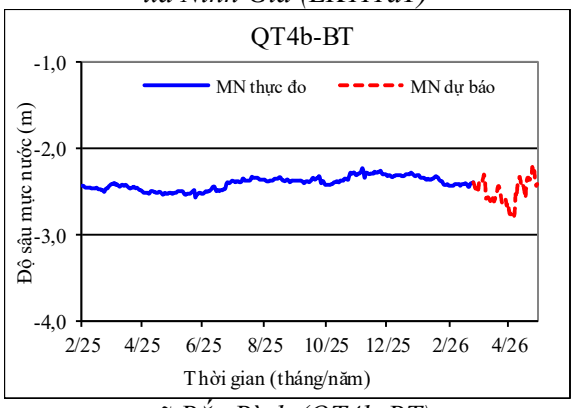

xã Bắc Bình (QT4b-BT)

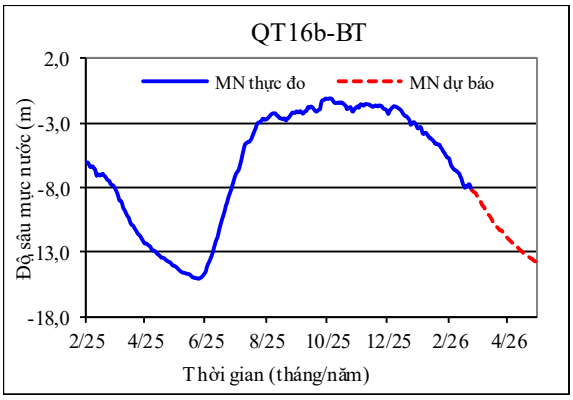

xã Hàm Kiệm (QT16b-BT)

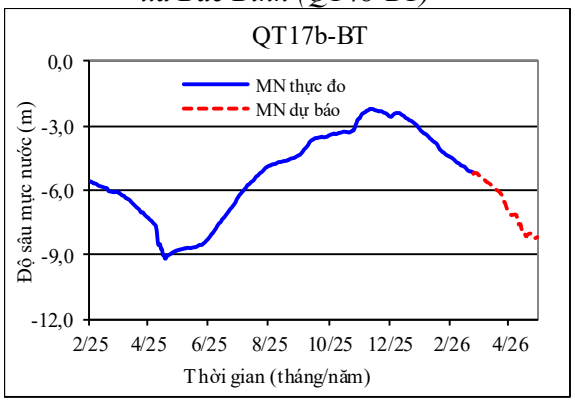

xã Hàm Kiệm (QT17b-BT)

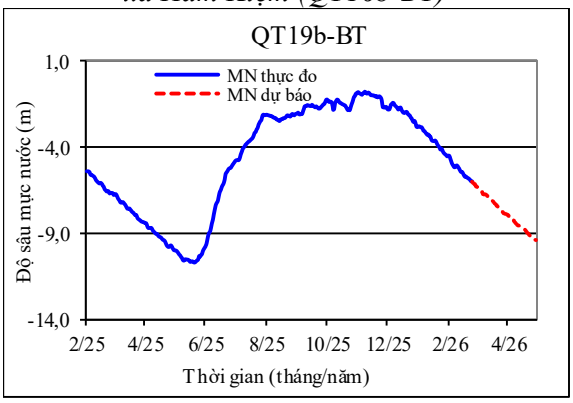

xã Tân Lập (QT19b-BT)

Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng j_{1-2}

Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	**Tầng chứa nước q**					
1	LK109T	xã Ninh Gia	-5,52	-6,20	-6,05	30/04/2026
2	LK117T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-1,27	-1,60	-1,49	12/03/2026
3	LK118T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-6,95	-7,23	-7,13	24/03/2026
4	LK79T	xã Quảng Phú	-8,92	-9,27	-9,07	12/03/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
II	**Tầng chứa nước qh**					
1	QT22-BT	phường La Gi	-1,91	-2,44	-2,24	29/04/2026
III	**Tầng chứa nước qp**					
1	QT1-BT	xã Liên Hương	-8,64	-8,86	-8,75	29/04/2026
2	QT6-BT	xã Phan Rí Cửa	-3,42	-3,64	-3,53	26/04/2026
3	QT9-BT	xã Hòa Thắng	-9,34	-9,52	-9,41	29/04/2026
4	QT12-BT	xã P. Mũi Né	-3,54	-4,46	-3,81	29/04/2026
5	QT20-BT	P.Tiến Thành	-36,18	-36,65	-36,41	29/04/2026
6	QT21b-BT	xã Tân Thành	-10,09	-11,50	-10,86	21/04/2026
7	QT3-BT	xã Phan Rí Cửa	-16,11	-16,33	-16,22	29/04/2026
8	QT5-BT	xã Hồng Thái	-19,23	-19,32	-19,28	25/04/2026
9	QT7-BT	xã Sông Lũy	-2,24	-2,55	-2,42	28/04/2026
10	QT8-BT	xã Hòa Thắng	-70,43	-71,94	-71,25	29/04/2026
11	QT10-BT	xã Hồng Sơn	-2,79	-3,14	-3,03	01/04/2026
12	QT11-BT	xã Hồng Sơn	-2,46	-2,76	-2,59	23/04/2026
13	QT13-BT	xã Hàm Thuận	-0,62	-0,67	-0,64	13/04/2026
14	QT14-BT	xã Hàm Thuận	-5,25	-5,60	-5,43	29/04/2026
15	QT15-BT	P.Mũi Né	-50,82	-50,85	-50,83	15/04/2026
16	QT18-BT	xã Tuyên Quang	-5,47	-6,27	-5,74	29/04/2026
17	QT16a-BT	xã Hàm Kiệm	-8,98	-14,02	-11,90	29/04/2026
18	QT19a-BT	xã Tân Lập	-6,61	-9,50	-8,11	29/04/2026
IV	**Tầng chứa nước β(qp)**					
1	LK40T	xã Đức Lập	-9,82	-10,85	-10,51	29/04/2026
2	LK43T	xã Cư Jút	-4,33	-4,59	-4,48	12/04/2026
V	**Tầng chứa nước β(n_2-qp)**					
1	C10a	Phường 2 Bảo Lộc	-19,44	-20,32	-19,98	06/03/2026
2	C10b	Phường 2 Bảo Lộc	-42,32	-42,82	-42,61	23/04/2026
3	C10o	Phường 2 Bảo Lộc	-120,93	-120,99	-120,96	05/04/2026
4	CB1-III	Phường 1 Bảo Lộc	-5,07	-6,32	-5,76	31/03/2026
5	LK100T	xã Bảo Lâm 1	-3,10	-3,53	-3,36	30/03/2026
6	LK101T	Phường 2 Bảo Lộc	-16,70	-17,14	-17,03	17/04/2026
7	LK102T	xã Đinh Trang Thượng	-14,32	-15,18	-14,80	24/03/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
8	LK82T	xã Quảng Sơn	-16,92	-17,41	-17,15	12/03/2026
9	LK84T	P.Bắc Gia Nghĩa	-4,51	-5,26	-4,90	24/03/2026
10	LK86T	P.Đông Gia Nghĩa	-20,01	-21,88	-21,27	12/03/2026
11	LK93Tm1	P.Nam Gia Nghĩa	-20,16	-20,29	-20,23	23/04/2026
12	LK94T	Phường 2 Bảo Lộc	-1,65	-1,97	-1,88	06/03/2026
13	LK95Tm1	xã Bảo Lâm 1	-6,48	-6,72	-6,62	05/04/2026
14	LK99Tm1	xã Bảo Lâm 1	-3,97	-4,44	-4,20	05/04/2026
15	LK114T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-4,68	-6,47	-5,64	18/03/2026
16	LK112T	xã Đức Trọng	-5,72	-5,85	-5,78	24/03/2026
17	LK113T	xã Đức Trọng	-11,17	-12,40	-11,98	24/03/2026
18	LK41T	xã Đắk Mil	-13,46	-14,47	-14,09	12/03/2026
19	LK83T	xã Quảng Sơn	-2,15	-2,42	-2,35	12/03/2026
20	LK88T	P.Đông Gia Nghĩa	-4,44	-4,69	-4,58	12/03/2026
21	LK88T	P.Đông Gia Nghĩa	-4,44	-4,69	-4,58	12/03/2026
VI	**Tầng chứa nước j_3-k**					
1	LK120T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-8,68	-10,14	-9,68	06/04/2026
VII	**Tầng chứa nước j_{1-2}**					
1	LK42T	xã Cư Jút	-29,48	-29,67	-29,58	30/03/2026
2	LK104aT	xã Ninh Gia	-10,99	-12,45	-11,86	30/04/2026
3	LK105aT	xã Ninh Gia	-5,96	-6,52	-6,36	30/03/2026
4	LK106T	xã Ninh Gia	-11,94	-12,18	-12,10	06/04/2026
5	LK111aT	xã Ninh Gia	-3,72	-3,91	-3,85	30/04/2026
6	QT2b-BT	xã Bắc Bình	-2,40	-3,13	-2,64	23/04/2026
7	QT4b-BT	xã Bắc Bình	-2,21	-2,81	-2,51	05/04/2026
8	QT16b-BT	xã Hàm Kiệm	-9,09	-13,74	-11,80	29/04/2026
9	QT17b-BT	xã Hàm Kiệm	-5,43	-8,20	-6,87	27/04/2026
10	QT19b-BT	xã Tân Lập	-6,50	-9,44	-8,00	29/04/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất tháng 3 và tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ tại tầng chứa nước q, qh, qp, β(qp), β(n_2-qp), j_3-k, j_{1-2}.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh thời điểm hiện tại có 8 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 5. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 02

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% đạt đến ngưỡng GHCP
1	QT3-BT	qp	xã Phan Rí Cửa	-16,06	-30	53,53
2	QT5-BT	qp	xã Hồng Thái	-19,29	-30	64,30
3	QT8-BT	qp	xã Hòa Thắng	-70,57	-30	235,23
4	QT15-BT	qp	phường Mũi Né	-50,88	-30	169,60
5	QT20-BT	qp	phường Tiến Thành	-36,05	-30	120,17
6	C10b	$\beta(n_2$-qp)	Phường 2 Bảo Lộc	-41,90	-50	83,80
7	C10o	$\beta(n_2$-qp)	Phường 2 Bảo Lộc	-121,03	-50	242,06
8	LK42T	j_{1-2}	xã Cư Jút	-29,35	-50	97,83

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại trạm Đại Ninh trong tháng 02 năm 2026 khoảng 11,4 triệu m^3, tăng khoảng 0,6 triệu m^3 so với tháng trước, tại trạm Cát Tiên khoảng 314 triệu m^3, tăng khoảng 69,2 triệu m^3 so với tháng trước.

Đa số các thông số chất lượng nước mặt tại trạm Đại Ninh trên sông Đa Nhim và trạm Cát Tiên trên sông Đồng Nai thuộc cột A, riêng thông số Tổng Nitơ thuộc cột B theo QCVN 08:2023/BTNMT. Cần duy trì và có biện pháp xử lý kịp thời để cải thiện chất lượng nguồn nước.

3.2. Đối với nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Phan Rí Cửa, xã Hồng Thái, xã Hòa Thắng, phường Mũi Né, phường Tiến Thành, Phường 2 Bảo Lộc, xã Cư Jút.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q, qp, β(n_2-qp) và j_{1-2}. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Mangan, Fluoride.

• Tầng q: Amoni vượt GTGH tại công trình LK79T (xã Quảng Phú) và Mangan vượt GTGH tại công trình LK118T (xã Đinh Văn Lâm Hà).

• Tầng qp: Độ mặn, Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương); Amoni vượt GTGH tại công trình QT12-BT (phường Mũi Né) và Fluoride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT11-BT (xã Hồng Sơn).

• Tầng β(n_2-qp): Amoni vượt GTGH tại công trình LK86T (phường Đông Gia Nghĩa); Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK84T (phường Bắc Gia Nghĩa).

• Tầng j_{1-2}: Độ mặn vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT2b-BT (xã Bắc Bình), Amoni và Fluoride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT4b-BT (xã Bắc Bình).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

• Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;

• Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10 ngõ 42, Trần Cung, Phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	µg/l	0,1
21	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	µg/l	0,02
22	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	µg/l	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$))	µg/l	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	µg/l	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($C_4H_8O_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform ($CHCl_3$)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($C_{24}H_{38}O_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	µg/l	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	µg/l	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bg/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bg/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD_5 (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

(*theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam*)

Giá trị WQI	**Mức đánh giá chất lượng nước**	**Màu**	**Hiển thị**
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện